

# Cell Structure and Function

## AP Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 organelles	细胞器	xì bāo qì
 endomembrane system	内膜系统	nèi mó xì tǒng
 nucleus	细胞核	xì bāo hé
 endoplasmic reticulum	内质网	nèi zhì wǎng
 Golgi	高尔基体	gāo ěr jī tǐ
 lysosomes	溶酶体	róng méi tǐ
 Mitochondria	线粒体	xiàn lì tǐ
 chloroplasts	叶绿体	yè lǜ tǐ
 surface-area-to-volume ratio	表面积与体积比	biǎo miàn jī yǔ tǐ jī bǐ
 phospholipid bilayer	磷脂双分子层	lín zhī shuāng fēn zǐ céng
 fluid mosaic model	流动镶嵌模型	liú dòng xiāng qiàn mó xíng
 selectively permeable	选择透过性	xuǎn zé tòu guò xìng
 Passive transport	被动运输	bèi dòng yùn shū
 diffusion	扩散	kuò sàn
 Active transport	主动运输	zhǔ dòng yùn shū
 Facilitated diffusion	易化扩散	yì huà kuò sàn
 carrier	载体	zài tǐ
 Osmosis	渗透	shèn tòu
 Tonicity	张力	zhāng lì
 hypotonic	低渗	dī shèn
 hypertonic	高渗	gāo shèn
 isotonic	等渗	děng shèn
 Water potential	水势	shuǐ shì
 Osmoregulation	渗透调节	shèn tòu tiáo jié
 endocytosis	内吞	nèi tūn
 exocytosis	外排	wài pái
 compartments	区室	qū shì
 endosymbiotic theory	内共生学说	nèi gòng shēng xué shuō